

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ 02 NĂM 2012 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		01/01/2012	30/06/2012
1	2	3	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	768,461,164,488	641,091,830,492
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	374,470,274,341	234,643,176,265
1.Tiền	111	10,670,274,341	16,643,176,265
2.Các khoản tương đương tiền	112	363,800,000,000	218,000,000,000
		-	0
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	712,000,000	11,343,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121	712,000,000	11,343,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	201,907,035,793	193,251,826,435
1.Phải thu khách hàng	131	179,818,487,780	96,218,566,044
2. Trả trước người bán	132	1,511,933,905	50,664,041,748
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-
5.Các khoản phải thu khác	135	21,346,569,595	47,139,174,130
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(769,955,487)	(769,955,487)
		-	
IV.Hàng tồn kho	140	148,528,200,507	157,891,962,547
1.Hàng tồn kho	141	148,528,200,507	157,891,962,547
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-
		-	
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	42,843,653,847	43,961,865,245
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,600,000	1,200,000
2.Các khoản thuế phải thu	152	40,974,188,583	41,793,293,910
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,194,248,123	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	671,617,141	2,167,371,335
		-	
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	222,897,805,470	201,926,246,351
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	-	-
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
		-	
II.Tài sản cố định	220	35,009,252,217	33,396,874,873



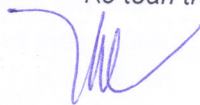
1.Tài sản cố định hữu hình	221	35,009,252,217	33,396,874,873
- Nguyên giá	222	72,824,891,369	74,180,638,096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(37,815,639,152)	(40,783,763,223)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-
3.Tài sản cố định vô hình	227		-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-
	230 Z	-	
III.Bất động sản đầu tư	240	147,147,409,185	142,868,522,963
- Nguyên giá	241	150,000,000,000	150,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(2,852,590,815)	(7,131,477,037)
	242 Z	-	
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	40,378,564,878	25,391,229,222
1.Đầu tư tài chính	251		-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17,990,151,995	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258	34,594,447,615	34,594,447,615
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(12,206,034,732)	(9,203,218,393)
V.Tài sản dài hạn khác	260	362,579,190	269,619,293
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	208,494,127	115,534,230
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	154,085,063
3.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	991,358,969,958	843,018,076,843

27607
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 NHỰA
 ĐẠI H
 HỮU TP. H

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Năm 2012	31/03/2012
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	645,246,956,403	524,126,512,860
I.Nợ ngắn hạn	310	497,237,126,021	376,474,463,233
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	456,427,380,920	327,977,568,326
2.Phải trả người bán	312	13,763,541,730	24,983,077,247
3.Người mua trả tiền trước	313	6,603,294,580	8,089,217,600
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	785,037,022	2,715,530,429
5.Phải trả người lao động	315	5,781,066,194	5,982,938,428
6.Chi phí phải trả	316	8,609,746,985	5,046,076,018
7.Phải trả nội bộ	317		-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5,267,058,590	1,680,055,185
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-

II. Nợ dài hạn	330	148,009,830,382	147,652,049,627
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	145,911,824,508	145,911,824,508
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2,098,005,874	1,740,225,119
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	-
	399		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	346,112,013,555	318,891,563,983
I. Vốn chủ sở hữu	410	346,112,013,555	318,891,563,983
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,451
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	8,507,346,791	3,423,537,335
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	47,688,665,173	25,552,025,057
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	991,358,969,958	843,018,076,843

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 13 tháng 08 năm 2012

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Quý II năm 2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144,833,253,490	206,758,405,246	273,668,409,899	335,921,492,492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,205,160,512		1,205,160,512.00	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	143,628,092,978	206,758,405,246	272,463,249,387	335,921,492,492
4. Giá vốn hàng hóa	134,884,712,618	184,257,287,942	252,811,979,680	294,884,045,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,743,380,360	22,501,117,304	19,651,269,707	41,037,446,872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15,426,016,962	10,482,875,375	30,093,823,629	10,741,698,139
7. Chi phí tài chính	3,754,895,735	2,946,942,585	11,450,241,141	3,035,068,459
- Trong đó : Chi phí lãi vay	6,644,396,588	2,946,942,585	13,099,549,823	3,035,068,459
8. Chi phí bán hàng	3,942,349,826	5,611,990,673	7,368,504,474	10,506,918,536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,084,772,022	5,369,734,551	7,576,714,342	9,632,677,545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12,387,379,739	19,055,324,870	23,349,633,379	28,604,480,471
11. Thu nhập khác	518,605,814	420,002,104	1,007,786,939	422,007,104
12. Chi phí khác	347,797,478	629,921,627	347,826,892	630,121,627
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	170,808,336	(209,919,523)	659,960,047	(208,114,523)
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết			-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,558,188,075	18,845,405,347	24,009,593,426	28,396,365,948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	948,674,699	2,537,306,329.00	1,622,981,221	1,058,622,551
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		-	-
18. Thuế môi trường	-173,560,000		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,783,073,376	16,308,099,018	22,386,612,205	27,337,743,397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,053	1,285

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 13 tháng 08 năm 2012

Tổng GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO HỢP NHẤT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 02 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		30/06/2011	30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	237,593,423,967	139,868,885,239
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(246,124,422,448)	(168,106,456,741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(14,676,154,366)	(24,854,129,288)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(46,815,098)	(13,099,549,823)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(865,430,665)	(674,306,522)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5,022,988,173	384,138,437,042
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(8,050,341,526)	(281,279,003,086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27,146,751,963)	35,993,876,820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(177,000,000,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(134,142,411)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,649,335,498	877,552,472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(175,484,806,913)	18,377,552,472
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	171,759,900,000	345,530,500,708
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,848,500,000)	(474,065,924,318)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(65,970,518,614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	165,911,400,000	(194,505,942,224)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(36,720,158,876)	(140,134,512,932)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45,242,516,003	374,470,274,341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	307,414,856
TK 5153	611	0	1,089,977,306
TK 6353	612	0	(782,562,450)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	8,522,357,127	234,643,176,265

Lập Bảng

Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tông Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Tiền mặt	273,764,401	140,691,209
- Tiền gửi Ngân hàng	163,694,118,64	5,783,554,854
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		4,746,028,278
- Tiền gửi kỳ hạn	218,000,000,000	363,800,000,000
Cộng	234,643,176,265	234,643,176,265

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		712,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	11,343,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		712,000,000
Cộng	11,343,000,000	712,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	96,218,566,044	179,818,487,780
- Phải thu do trả trước người bán	50,664,041,748	1,511,933,905
- Phải thu người lao động		21,346,569,594
- Phải thu khác	47,139,174,130	-769,955,487
- Dự phòng phải thu khó đòi	-769,955,487	201,907,035,792
Cộng	193,251,826,435	

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	10,926,311,023	7,369,206,750
- Nguyên liệu, vật liệu	101,949,473,877	107,683,879,886
- Công cụ, dụng cụ	3,499,226,105	
- Chi phí SX, KD dở dang	24,702,113,605	20,618,844,396
- Thành phẩm	16,814,837,937	12,856,269,475
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	157,891,962,547	148,528,200,507

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,200,000	3,600,000
- Các khoản thuế phải thu	41,793,293,910	40,974,188,583
- Các khoản khác phải thu	-	1,194,248,123
- Tài sản ngắn hạn khác	2,167,371,335	671,617,141
Cộng	43,961,865,245	42,843,653,847

*** B/. TÀI SẢN DÀI HẠN**

06- Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn khác		0
Cộng	-	0

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	2,458,650,498	64,001,055,822	5,753,076,615	612,108,434	-	72,824,891,369
- Mua trong năm	1,181,818,182	855,000,000	-	50,237,636		2,087,055,818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	731,309,091	-		731,309,091
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	3,640,468,680	64,856,055,822	5,021,767,524	662,346,070	-	74,180,638,096
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
- Số dư đầu năm	1,084,704,537	33,366,860,729	2,967,727,852	396,346,034	-	37,815,639,152
- Khấu hao trong năm	189,404,052	2,875,428,574	301,593,948	28,294,465	-	3,394,721,039
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	426,596,968	-		426,596,968
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối quý	1,274,108,589	36,242,289,303	2,842,724,832	424,640,499	-	40,783,763,223
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
- Tại ngày đầu năm	1,373,945,961	30,634,195,093	2,785,348,763	215,762,400	-	35,009,252,217
- Tại ngày cuối năm	2,366,360,091	28,613,766,519	2,179,042,692	237,705,571	-	33,396,874,873

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	100,000,000,000		14,353,600,000		35,646,400,000	150,000,000,000
Số dư cuối năm	100,000,000,000	0	14,353,600,000	-	35,646,400,000	150,000,000,000
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
- Số dư đầu năm	2,083,333,333		531,614,815		237,642,667	2,852,590,815
- Khấu hao trong năm	3,125,000,000	-	797,422,222	-	356,464,000	4,278,886,222
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	5,208,333,333	-	1,329,037,037	-	594,106,667	7,131,477,037
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
- Tại ngày đầu năm	97,916,666,667	-	13,821,985,185	-	35,408,757,333	147,147,409,185
- Tại ngày cuối năm	94,791,666,667	-	13,024,562,963	-	35,052,293,333	142,868,522,963

09- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	21,844,447,615	21,844,447,615
- Đầu tư trái phiếu		
- Du phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	17,990,151,995
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VDL"	12,750,000,000	12,750,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	(9,203,218,393)	(12,206,034,732)
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	25,391,229,222	40,378,564,878
Cộng		

10- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn phải trả		

11- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	115,534,230	208,494,127
- Chi phí trả trước dài hạn	154,085,063	154,085,063
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	269,619,293	362,579,190
Cộng		

3027
CỘNG
HỢP
NÂNG
TÂN Đ
PHÚC

*** C/ NỢ PHẢI TRẢ**

	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
12- Vay và nợ ngắn hạn.	327,977,568,326	456,427,380,920
- Vay ngắn hạn	8,089,217,600	6,603,294,580
- Người mua trả tiền trước	24,983,077,247	13,763,541,730
- Phải trả người bán	361,049,863,173	476,794,217,230
Cộng		

	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	213,779,141	702,830,331
- Thuế giá trị gia tăng	342,560,000	
- Thuế bảo vệ môi trường	2,557,934,714	
- Thuế xuất, nhập khẩu	(446,500,224)	82,206,691
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47,756,798	
- Thuế thu nhập cá nhân	2,715,530,429	785,037,022
Cộng		

	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
14- Chi phí phải trả	5,982,938,428	5,781,066,194
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp thôi việc	5,046,076,018	8,069,746,985
- Chi Phí phải trả khác	11,029,014,446	13,850,813,179
Cộng		

	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	73,848,287	154,728,587
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1,471,818,000	1,100,330,003
- Cổ tức còn phải trả	134,388,898	4,012,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,	1,680,055,185	5,267,058,590
Cộng		

	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
16- Vay và nợ dài hạn.	145,911,824,508	145,911,824,508
- Vay nợ dài hạn	1,740,225,119	2,098,005,874
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	147,652,049,627	148,009,830,382

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quý	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	42,039,672,660	3,388,541,428	-40,632,476,860	335,344,215,679
- Tăng vốn trong năm trước						(3,388,541,428)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái				-3,388,541,428		8,507,346,791
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái				8,507,346,791		37,552,426,512.00
- Lãi trong năm trước			37,552,426,512			(31,903,434,000.00)
- Chi trả cổ tức trong năm			-31,903,434,000			
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	47,688,665,172	8,507,346,791	-40,632,476,860	346,112,013,554
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	47,688,665,172	8,507,346,791	-40,632,476,860	346,112,013,554
- Tăng vốn trong năm nay				-8,507,346,791		(8,507,346,791)
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái				3,423,537,335		3,423,537,335
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						22,386,612,205
- Lãi trong năm nay			22,386,612,205			(42,537,842,600)
- Chia cổ tức bằng tiền			-42,537,842,600			(1,985,409,721)
- Giảm khác			-1,985,409,721			
- Tăng khác						
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	25,552,025,056	3,423,537,335	(40,632,476,860)	318,891,563,982

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ. (CP)

3,161,640

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 02/2012	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

50102-C
GTY
PHÂN
TỰA
AI HUNG
TP. HỒ CHÍ MINH

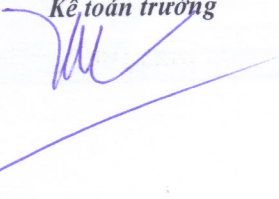
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối Quý 02/2012	Quý 2 năm trước
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	144,833,253,490	206,758,405,246
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	144,833,253,490	206,758,405,246
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1,205,160,512.0	-
Trong đó :		
- Giảm giá hàng bán	214,600,512	
- Thuế Bảo vệ môi trường	990,560,000	
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	143,628,092,978	206,758,405,246
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	134,884,712,618	184,257,287,942
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	134,884,712,618	184,257,287,942
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,132,812,833	1,399,678,720
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	1,596,216,933	966,084,800
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	374,656,207	
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	7,322,330,989	8,117,111,855
- Điều chỉnh hoàn nhập DT hoạt động tài chính khác		
Cộng	15,426,016,962	10,482,875,375
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)	3,754,895,735	
- Lãi tiền vay	3,754,895,735	2,946,942,585
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng lãi vay phải trả	2,889,500,853	
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6,644,396,588	2,946,942,585
24-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	948,674,699	2,537,306,329
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,935,993,026	56,160,619,377
- Chi phí nhân công	9,565,199,278	6,903,204,928
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,521,466,469	2,197,535,110
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,103,010,087	33,302,501,203
- Chi phí khác bằng tiền	22,557,817,688	2,436,744,901
Cộng	124,683,486,548	101,000,605,519

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Loan

Nguyễn Văn Hùng